

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/DS-PT

Ngày 29 - 5 - 2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Ông Phạm Anh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1960; địa chỉ: Số C đường D, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1958; địa chỉ: Số B Đại lộ T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt

3. **Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1946; địa chỉ: Số D N, tổ C, khu phố G phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

3.2. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu D, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

3.3. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt

3.4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm F, thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

3.5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: Số C, đường A, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt

3.6. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1975; địa chỉ: Số C, ngõ F đường H, tổ G, phường B, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt

3.7. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: B CT12B Kim Văn - K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt

3.8. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

3.9. Chị Nguyễn Thị Lan P, sinh năm 1976; địa chỉ: Số D đường E, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

3.10. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A, ngõ B, thôn V, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

3.11. Chị Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1983; địa chỉ: Số B, ngõ C phố M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt

3.12. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1955; địa chỉ: Số B đường L, khu phố A, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

3.13. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1966; địa chỉ: Số C đường D, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

3.14. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1985; địa chỉ: Số C đường D, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt

3.15. Chị Nguyễn Thúy H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số C đường D, khu phố B, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt

3.16. Chị Dương Thị Quỳnh L1, sinh năm 1975; địa chỉ: H K, Khu phố B, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt

3.17. Chị Dương Thị Quỳnh M, sinh năm 1978; địa chỉ: D L, phường T, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D: Bà Nguyễn Thị T4 – Luật sư Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số B phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của ông G, bà T3, anh B, chị H1, chị Y, chị T2, chị P: Ông Nguyễn Kiều Đ1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số A đường H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền cho bà K, chị T, chị T1, chị U, anh Đ1, chị L, chị L1, chị M: Ông Nguyễn Quang Đ2, sinh năm 1996; địa chỉ: Số B phố M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. có mặt

4. Người kháng cáo:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn D; có mặt
 - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị K, chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Nguyễn Thị T1. Vắng mặt
- Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Cụ Nguyễn Văn T5 chết ngày 20/02/1995 và cụ Nguyễn Thị Q chết ngày 16/02/2010. Cụ T5 và cụ Q sinh được 5 người con gồm:

+ Ông Nguyễn Xuân L2 chết ngày 30/12/2006. Ông L2 kết hôn với bà Vũ Thị L3 (chết năm 2014) sinh được 04 người con là Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị D1, chị Nguyễn Thị T1. Năm 1970, ông L2 ly hôn với bà L3, sau đó kết hôn với bà Vũ Thị K và sinh được 03 người con là chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn Đ3;

+ Ông Nguyễn Văn V chết ngày 25/9/1994. Ông V kết hôn với bà Nguyễn Thị Nhật s được 4 người con gồm: Chị Nguyễn Thị Hải Y1, chị Nguyễn Thị Lan P, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị Kim T2;

+ Bà Nguyễn Thị S chết ngày 16/9/2023. Bà S kết hôn với anh Dương Văn C (chết năm 2004) sinh được 02 người con là chị Dương Thị Quỳnh L1 và chị Dương Thị Quỳnh M;

+ Ông Nguyễn Trường G;

+ Ông Nguyễn Mạnh H.

Ngoài ra cụ T5, cụ Q không có con riêng, con nuôi; khi chết 02 cụ đều không để lại di chúc. Khi còn sống hai cụ tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Theo tờ bản đồ 08 năm 1986, thửa đất là thửa số 310, diện tích 745m² là đất thổ cư. Theo tờ bản đồ 08, năm 1992 thửa đất trên được tách thành thửa 500, diện tích 615m² loại đất thổ cư và thửa 501, diện tích 120m² là đất ao; tổng diện tích hai thửa là 735m². Theo tờ bản đồ 24 năm 2008 là thửa 203, diện tích 818m², loại đất ở nông thôn. Năm 1992, 02 cụ được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 325979 đối với các thửa số 500 và 501, thuộc tờ bản đồ số 08, tổng diện tích là 735m², trong đó có 300m² đất ở, 315m² đất vườn và 120m² đất ao. Mốc giới thửa đất qua các thời kỳ vẫn nguyên vẹn, không có tranh chấp với ai nên sự thay đổi diện tích qua các thời kỳ là sai số trong quá trình đo đạc.

Nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thúy H1; người đại diện theo uỷ quyền của ông H, bà T3, anh B, chị H1 trình bày:

Năm 1983 ông H kết hôn với bà Nguyễn Thị T3; sau khi kết hôn vợ

chồng ông H ở trên thửa đất cùng 02 cụ. Năm 1988, hai cụ đã cho vợ chồng ông H diện tích khoảng 105,6m² tại vị trí phía Bắc giáp đường xóm, phía Nam và phía Đông giáp phần đất còn lại của hai cụ, phía Tây giáp đất hộ ông X. Do bận công tác nên ông H, bà T3 chưa làm thủ tục tách đất từ 02 cụ sang cho vợ chồng ông. Việc hai cụ cho vợ chồng ông H đất toàn bộ anh em trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến phản đối và không tranh chấp tuy nhiên các cụ cho vợ chồng ông bằng miệng nên ông vẫn xác định 105,6m² đất này là di sản thừa kế của 02 cụ. Năm 1996, vợ chồng ông H và cụ Q chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Năm 1993, nhà nước chia đất ruộng; thời điểm đó bà T3 và 02 con của ông bà là chị H1, anh B cùng hộ khẩu với cụ T5 và cụ Q nằm trong tiêu chuẩn 5 nhân khẩu được chia đất 03. Mỗi nhân khẩu được chia 492m² đất nông nghiệp (như địa phương xác định là đúng) x 5 nhân khẩu = 2460m² đất 03 nhưng thực tế do thửa đất của hai cụ sử dụng chỉ có 300m² thuộc đất ở nên phần còn lại đất vườn, ao thừa theo quy định của UBND tỉnh thời điểm đó sẽ bị trừ đất 03 ngoài đồng vào đất vườn, ao thừa trong thửa đất trên. Do vậy khi chia ruộng ngoài đồng sẽ trừ đi phần diện tích đất vườn, ao thừa do vậy diện tích ngoài đồng chỉ được chia là 2065m². Việc quy đổi diện tích đất trừ như thế nào là do chính sách của địa phương.

Về tài sản gắn liền với đất: Trên phần diện tích đất này, lúc đầu hai cụ có làm căn nhà 3 gian, lợp mái rạ, tường vách đất, vườn trồng cây ngắn ngày. Năm 1978, hai cụ đã xây dựng ba gian nhà tường gạch, mái ngói. Sau khi ông H kết hôn với bà T3, 02 cụ đã giao lại cho vợ chồng ông H quản lý và tu tạo nên vợ chồng ông H đã xây dựng toàn bộ phần tường rào bao quanh, xây trụ cổng và làm cổng, xây công trình vệ sinh, chuồng lợn, bếp để sinh hoạt chung. Năm 1989, được sự đồng ý của hai cụ và các anh chị em trong gia đình, vợ chồng ông H đã xây dựng 01 căn nhà 35m² để ở, bếp 15m², nhà tắm, bể chứa nước sau nhà chính, làm sân trong phần diện tích đất 105,6m² mà 02 cụ cho vợ chồng ông bà. Năm 1995, vợ chồng ông Hà đ lại ngói mái nhà, lát nền gạch hoa, đổ đất, nâng vườn để trồng cây ngắn ngày và dài ngày. Toàn bộ quá trình xây dựng và cải tạo các anh chị em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 2020, các con của ông H và ông G đã về trao đổi với anh D và thống nhất phá căn nhà cũ của vợ chồng ông H đi để xây dựng căn nhà mới nhưng sau đó anh D lại đổi ý không cho xây dựng nhà mới như đã thống nhất. Hiện trên phần diện tích đất này còn 01 nhà cấp 4 một tầng khoảng 50m² xây dựng năm 1978; 01 bể nước; 01 giếng khơi và một số cây trồng (01 cây dừa, 01 cây me, 01 cây hồng xiêm) là di sản thừa kế của cụ T5 và cụ Q. Ngoài ra không còn tài sản nào là di sản của hai cụ.

Về người trông nom, quản lý, duy trì, tôn tạo: Trước năm 1996, vợ con

ông H ở cùng 02 cụ trên thửa đất. Sau đó vì nhiệm vụ của ông H nên ông đã đưa cụ Q và vợ con ông vào sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi đi, cụ Q và anh em trong gia đình (có ông L2, ông G, ông H còn ông V đã mất và bà S không có mặt) đều thống nhất nhờ ông Nguyễn Văn M1 là người cùng thôn (đã chết) trông coi quản lí căn nhà và đất; thu hoạch hoa quả trong vườn để lấy tiền đóng thuế nhà đất hàng năm và hương khói cho cụ T5. Hai cụ khi còn sống không nợ nần gì ai nên không để lại nghĩa vụ gì. Toàn bộ việc lo mai táng cho hai cụ là từ tiền phúng viếng nên không ai phải bỏ tiền ra để lo liệu.

Do đó ông khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ Q là quyền sử dụng đất của 02 cụ sau khi trừ đi phần đất 03 của bà T3, chị H1, anh B và các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 04, 01 giếng khơi, 01 bể nước và một số cây trồng (01 cây dừa, 01 cây me, 01 cây hồng xiêm) theo quy định của pháp luật. Ông H xin nhận phần di sản thừa kế của hai cụ để lại bằng hiện vật là đất và trả phần di sản thừa kế cho những người thừa kế còn lại bằng giá trị. Bà T3, chị H1, anh B đề nghị được chia chung một vị trí gần với phần đất ông H, ông G và các con ông V được hưởng để thuận lợi cho việc sử dụng chung; mẹ con bà T3 sẽ tự thống nhất với nhau, không yêu cầu Tòa án chia tách quyền sử dụng đất đối với từng người.

Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Đối với diện tích 315m² đất vườn KTGD và 120m² đất ao KTGD có thời hạn theo giấy chứng nhận là đến tháng 10/1998. Năm 1983 ông H kết hôn với bà T3 và ở trên thửa đất trên cùng hai cụ. Năm 1995, cụ T5 mất đến năm 1996 cụ Q vào thành phố Hồ Chí Minh cùng gia đình ông H. Năm 2010, cụ Q mất trong thành phố Hồ Chí Minh. Ông H và ông G đều sinh sống ổn định trong thành phố Hồ Chí Minh, không ở Hải Dương. Từ năm 1996 các bác, cô, chú trong gia đình đã giao cho bố anh (ông L2) và anh sử dụng toàn bộ hai thửa đất và tài sản gắn liền với đất để lo hương khói, thờ cúng tổ tiên vì bố anh là con trai trưởng và anh là cháu trai trưởng của hai cụ. Từ khi hai cụ chết đến nay anh là người đứng ra thờ cúng tổ tiên và lo các việc cúng giỗ của dòng họ hàng năm. Về tài sản trên đất: Trên đất chỉ có 01 giếng khơi, 01 bể nước và một số cây trồng (01 cây dừa, 01 cây me, 01 cây hồng xiêm) là tài sản của 02 cụ T5, Q để lại. Đối với ngôi nhà cấp 04, anh D đã xây lại toàn bộ nên không thể coi là di sản thừa kế; ngoài ra còn một số công trình, cây cối do anh Dương t, cải tạo và xây dựng.

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Anh có nguyện vọng giữ nguyên phần di sản thừa kế của hai cụ, không chia thừa kế để con cháu trong gia đình có nơi sum họp, thờ cúng tổ tiên. Trường hợp phải chia thì đề nghị được chia phần diện tích đất có căn nhà do anh xây dựng và hiện đang thờ cúng tổ tiên để anh được tiếp tục thờ cúng.

Quá trình giải quyết vụ án anh D có yêu cầu phản tố: Yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế được nhận di sản thừa kế phải thanh toán cho anh D số tiền anh D đã đầu tư để xây dựng, cải tạo, giữ gìn, phát triển làm khang trang khối tài sản hiện nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, cụ thể gồm: Tiền mua đất, thuê người chở đất tôn nền, sân, vườn 120.000.000đ, tiền mua nguyên vật liệu xây dựng tường rào bao quanh thửa đất 130.000.000đ, tiền xây dựng hệ thống mương thoát nước phía trước nhà 50.000.000đ, tiền mua nguyên vật liệu kê ao 50.000.000đ, tiền mua nguyên vật liệu hoàn thiện nhà mái bằng 300.000.000đ, tiền mua nguyên vật liệu xây dựng công trình phụ như nhà vệ sinh, sân, bể nước 20.000.000đ, tiền thuê làm cỏ dọn dẹp vườn hàng năm trong 26 năm 104.000.000đ, giá trị toàn bộ cây trồng trên đất.

Người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Y1, chị Nguyễn Thị Lan P, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Trường G là ông Nguyễn Kiều Đ1 trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của 02 cụ T5, Q theo pháp luật. Phần di sản thừa kế của 02 cụ bằng tổng diện tích tại thửa đất đang tranh chấp trừ đi phần diện tích đất 03 bị đối trừ của bà T3, anh B, chị H1. Ngoài ra còn 01 giếng, 01 bể nước phía trước nhà và 01 số cây trồng. Trên đất có 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 1978. Năm 2007, anh D ở nhà sửa chữa lại nhà bằng nguồn tiền của ông G. Đề nghị Tòa án chia cho ông G, ông H và các chị Y1, P, O, T2 phần diện tích đất có ngôi nhà ban đầu của các cụ để ông G, ông H và các chị tiện sử dụng công việc chung. Ông G, chị chị Y1, P, O, T2 không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh D vì chi phí để đầu tư xây dựng, sửa chữa là của ông G còn anh D chỉ đứng ra thực hiện.

Người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị L1, chị M, bà K, chị T, chị T1, chị L, chị U, anh Đ1 - ông Nguyễn Quang Đ2 trình bày: Nhất trí với trình bày của bị đơn và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ năm 1996 sau khi ông H vào thành phố H sinh sống, mọi người thống nhất giao cho ông L2 và anh D quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất của cụ T5, cụ Q và tài sản gắn liền với đất để lo hương khói, thờ cúng tổ tiên. Bà K và các anh chị mong muốn được giữ lại toàn bộ phần di sản này để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Trường hợp phải chia thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và tính phần công sức anh D trông nom, quản lý, duy trì tôn tạo di sản thừa kế bằng một suất thừa kế của người thừa kế thứ nhất. Bà K, chị T, chị T1, chị L, chị U, anh Đ1, chị L1, chị M đề nghị được chia vào phần diện tích có ngôi nhà mà anh D xây dựng và tự nguyện tặng toàn bộ phần di sản được nhận cho anh D, không yêu cầu anh D phải trả giá trị tương đương

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị D1 trình bày: Chị xác định không có công sức gì đối với di sản của cụ T5, cụ Q. Chị đề nghị chia di sản của cụ T5, cụ Q theo quy định của pháp luật và chị xin nhận di sản thừa kế bằng tiền.

Lời khai của những người làm chứng: Điều xác định ranh giới các hộ giáp ranh không có lấn chiếm, tranh chấp đất với đất của cụ T5, cụ Q. Việc làm đường bê tông, rãnh thoát nước bên ngoài thửa đất tranh chấp là do các hộ tự làm. Nhà anh Dương t1 làm phần đường bê tông, rãnh thoát nước trước phần diện tích đất của cụ T5, cụ Q. Ông H2, ông H3, ông X1, ông X đều xác định anh D có sửa chữa lại căn nhà cấp 4 và đổ đất san lấp trong vườn.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã K thể hiện: Về thời điểm chết, các con của 02 cụ T5, Quán đúng như các đương sự trình bày. Trong số các con của cụ chỉ có ông H sinh sống tại địa phương nhưng đến năm 1996 đã chuyển vào công tác trong thành phố Hồ Chí Minh, còn lại đều không cư trú tại địa phương.

- Nguồn gốc đất:

+ Theo hồ sơ đo đạc theo chỉ thị 299: Tại tờ bản đồ 08, sổ mục kê năm 1986 thể hiện thửa đất trên là thửa 310, diện tích 745m² (loại đất T), đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn T5.

+ Theo hồ sơ đo đạc năm 1992: Tại tờ bản đồ 08, sổ mục kê năm 1992 thửa đất trên được thể hiện là thửa 500, diện tích 615m², loại đất T; Thửa 501, diện tích 120m², loại đất ao, tổng diện tích: 735m², đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn T5. Ngày 08/12/1992, 02 cụ được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A325879, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1275/QSDD/KM-KX và UBND huyện K xác nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sử dụng hợp pháp ngày 11/02/2002 thể hiện: Cụ Nguyễn Văn T5 được quyền sử dụng 735m² đất tại K, K, Hải Dương. Trong đó tại thửa 500, tờ bản đồ 08 diện tích 615m² gồm 300m² đất ở (thời hạn sử dụng lâu dài), 315m² đất vườn KTGD, thời hạn sử dụng đến 10/1998; Thửa 501, tờ bản đồ 08, diện tích 120m², đất ao KTGD, thời hạn sử dụng đến 10/1998.

+ Theo hồ sơ đo đạc năm 2008: Tại tờ bản đồ số 24, sổ mục kê thửa đất trên là thửa số 203, diện tích 818m², loại đất ONT (đất ở nông thôn), đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn T5.

Việc tăng giảm diện tích đất qua các thời kỳ là sai số trong quá trình đo đạc. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 có 315m² đất vườn kinh tế gia đình và 120m² đất ao kinh tế gia đình thời hạn đến tháng 10/1989. Đến năm 2008 đo đạc lại có ghi 818m² đất ở nông thôn. Còn chưa cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình nên chưa xác nhận mục đích sử

dụng đất đối với từng loại đất. Tuy nhiên đối với diện tích đất do ông cha để lại diện tích dưới 1000m² đều xác định là đất ở nông thôn.

- Người trực tiếp quản lý sử dụng đất có cụ T5, cụ Q và gia đình ông H (Ông H, bà T3, anh B, chị H1). Đến năm 1996 ông H chuyển công tác vào thành phố Hồ Chí Minh có cụ Q cùng vợ con ông H vào ở cùng. Sau khi gia đình ông H chuyển đi có nhờ ông M1 (ở cùng thôn hiện đã chết) trông coi giúp. Ông M1 chỉ quản lý thửa đất đó giúp một thời gian. Sau khi ông L2 mất thì anh D thường xuyên về thấp hương vào ngày rằm, lễ. Việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất từ trước đến nay có chị T1 (con gái ông L2) là người nộp thuế cho thửa đất.

- Việc đối trừ diện tích đất 03: Tại thời điểm chia ruộng theo Nghị quyết 03, mỗi khẩu có mặt tại địa phương được chia 492m² đất nông nghiệp, hộ bà Nguyễn Thị T3 làm chủ hộ (có 05 nhân khẩu là cụ T5, cụ Q, bà tiên, anh B, chị H1) được chia theo tiêu chuẩn 05 khẩu = 2460m² đất nhưng thực tế chỉ được cấp 2065m² đất, còn thiếu 395m² so với tiêu chuẩn. Việc quy đổi được tính theo tỷ lệ 1,5m² vườn = 1m² đồng và 3m² ao = 1m² đồng. Tổng diện tích đất bị đối trừ của gia đình cụ T5 là 250m² đất.

- Tài sản gắn liền với đất: Trước đây có 01 nhà cấp 4 của cụ T5 và cụ Q để lại và 01 nhà cấp 4 của ông H (do ông H tự xây). Sau đó nhà cấp 4 của cụ T5 và cụ Q được sửa lại thành nhà thờ như hiện nay, còn nhà cấp 4 của ông H đã bị phá vào năm 2011. Các con cụ T5 và cụ Q là người tu sửa lại ngôi nhà của các cụ còn ai là người đứng ra thực hiện và nguồn tiền từ đâu địa phương không nắm được.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

- Giá trị đất: Đất ở có giá trị 15.000.000 đồng/1m² = 300m² x 15.000.000đ = 4.500.000.000đ; đất trồng cây lâu năm vị trí 1 = 7.500.000đ/1m² = 227,8m² x 7.500.000đ = 1.708.500.000đ; đất cây lâu năm vị trí 2 (đất ao và đất vườn thừa) = 283,2m² x 6.000.000đ = 1.699.200.000đ.

- *Tài sản trên đất:* Nhà 1 tầng = 136.392.000đ (Hội đồng định giá không bóc tách được phần móng nhà và phần sửa chữa năm 2007), nhà tắm xây năm 2007 diện tích 6,9m² = 18.363.000đ, nhà vệ sinh = 3.099.000đ, bể nước = 8.806.000đ, nhà tắm xây năm 2008 diện tích 5,9m² = 12.561.000đ, sân gạch đỏ = 15.676.000đ, sân bê tông = 5.010.000đ, bờ kè đá ao = 25.469.000đ, bể nước trước nhà = 1.860.000đ, giếng khơi = 867.000đ, sân giếng = 184.000đ, mương xây đoạn 1 = 2.937.000đ, đoạn 2 = 1.468.000đ, trụ cống = 1.901.000đ, cánh cống = 3.073.000đ, tường rào ốp gạch thẻ sau nhà = 7.467.000đ, ốp gạch thẻ ở cạnh hiên nhà = 657.000đ, ốp gạch thẻ ở cạnh hiên nhà = 652.000đ, tường rào xây cạnh nhà chính = 703.000đ, tường rào xây dài 11,4m² = 16.751.000đ, tường

rào 10,85m = 11.863.000đ, tường rào 3 mặt xung quanh = 21.499.000đ, Đối với bếp vì hiện trạng không còn, chỉ còn gạch vỡ vụn nên không có căn cứ để định giá.

- Các cây trồng trên đất: 02 Cây vải đường kính phi 3-4 = 740.000đ, 03 cây phi 5-6 = 2.310.000đ, 01 cây bưởi phi 25cm = 750.000đ, 01 cây đường kính 7-9 = 150.000đ, 02 đường kính 9-12 = 400.000đ, 16 cây cau phi 15-20 = 4.800.000đ, 05 cây phi lớn hơn 50cm = 2.000.000đ, 13 cây phi 12-15 = 2.600.000đ, 02 cây mít từ 35-50cm = 1.300.000đ, 04 cây 50-70cm = 480.000đ, 01 cây nhãn từ 4-5m = 1.100.000đ, 01 cây từ 5-6m = 1.500.000đ, 01 cây từ 3-4m = 650.000đ, 04 cây từ 1m – 1,5m = 600.000đ, 01 cây dừa = 600.000đ, 02 cây xoài từ 30-50cm = 1.300.000đ, 01 cây xoài từ 15-20cm = 400.000đ, 01 cây xanh = 90.000đ, 01 cây tùng = 150.000đ, 04 cây khế = 560.000đ, 01 cây hồng xiêm = 320.000đ, 01 cây me = 1.200.000đ, 01 cây sung = 300.000đ, 03 cây táo = 210.000đ, bộ bàn ghế gỗ lim = 2.000.000đ; 08 cây cau = 65.000đ/1 cây, xây tường bao sân = 2.335.500đ, trát tường bao sân = 1.341.822đ, xây rãnh thoát nước sau nhà = 2.807.762đ, xây tường kè ao = 2.300.548đ, xây 2 bồn cây trước cổng = 2.114.735đ, xây mương thoát nước trước cổng = 2.114.735đ, trát mương xây = 3.468.643đ, bê tông tấm đan mương = 4.572.556đ, đổ bê tông đường = 4.779.855đ, đất san lấp vườn = 86.678.404đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H
2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn T5 là ngày 20/02/1995, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị Q là ngày 16/02/2010
3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ Q gồm: Ông L2, ông V, bà S, ông G, ông H. Bà S chết ngày 16/9/2023 nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà S là chị L1, chị M. Ông L2 chết ngày 30/12/2006 nên ông L2 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5; bà K, chị T, anh D, chị D1, anh T1, chị L, chị U, anh Đ1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L2 phần di sản cụ T5 và là hàng thừa kế thế vị đối với phần di sản của cụ Q. Ông V chết ngày 25/9/1994 nên hàng thừa kế thế vị của cụ T5, cụ Q gồm chị Y1, chị O, chị T2, chị P.
4. Xác định di sản của cụ T5, cụ Q để lại bao gồm: Diện tích đất 661m² (trong đó có 300m² đất ở, 227,8m² đất trồng cây lâu năm, 120m² đất ao, 13,2m² đất vườn thừa) tại thửa số 203, tờ bản đồ 24 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, ½ giá trị nhà cấp 4, 01 cây me, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây dừa, 01 cây hồng xiêm. Tổng giá trị di sản thừa kế là 7.080.743.000 đồng.
5. Chấp nhận yêu cầu của anh D về công sức tôn tạo đất là 86.678.404 đồng. Tính ra giá trị đất = 6m² đất ở.

6. Di sản thừa kế của cụ T5, cụ Q để phân chia là diện tích đất 655m², ½ giá trị nhà cấp 4, 01 cây me, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây hồng xiêm, 01 cây dừa. Tổng giá trị là 6.994.064.596 đồng, mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là 1.398.812.919 đồng.

7. Chấp nhận sự tự nguyện của bà K, chị L, chị T, chị T1, chị U, anh Đ1, chị L1, chị M tặng cho toàn bộ kỹ phần được nhận cho anh D quản lý, sử dụng và không yêu cầu anh D phải thanh toán giá trị.

8. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T2, chị P, chị Y1, chị O, ông H, ông G đều đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất và giao chung cho các ông, các chị cùng quản lý, sử dụng.

9. Chấp nhận yêu cầu của anh D đối với yêu cầu tiền xây dựng hệ thống mương thoát nước phía trước nhà, tiền mua nguyên vật liệu kê ao, tiền mua nguyên vật liệu xây dựng công trình phụ như nhà vệ sinh, sân, bể nước, tiền mua nguyên vật liệu xây dựng 1 số tường bao quanh thửa đất, các cây trồng trên đất. Nếu thừa kế nào được phân chia vào tài sản trên sẽ phải trả giá trị tài sản cho anh D.

10. Chấp nhận yêu cầu tính tiền mua nguyên vật liệu hoàn thiện nhà mái bằng = ½ giá trị ngôi nhà cho anh D = 68.196.000 đồng.

11. Không chấp nhận yêu cầu của anh D về tiền thuê người làm cỏ, dọn dẹp vườn hàng năm trong 26 năm; yêu cầu các thừa kế phải trả giá trị đường bê tông, mương xây, bồn hoa, cây trồng ngoài diện tích đất tranh chấp.

12. Chia bằng hiện vật là đất: Giao cho ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O được quản lý sử dụng diện tích đất 393m² (trong đó có 180m² đất ở, 65,9m² đất ao, 114,2 m² đất trồng cây lâu năm, 32,9m² đất vườn thừa) và các tài sản trên đất; ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O có nghĩa vụ ngang nhau thanh toán cho anh D tổng giá trị tài sản trên đất là 203.439.484 đồng. Giao cho anh D được quản lý, sử dụng diện tích đất là 268m² (trong đó có 120m² đất ở, 34,4m² đất ao, 113,6m² đất trồng cây lâu năm) và các tài sản trên đất; anh D có trách nhiệm thanh toán giá trị tiền đất cho chị D1 là 174.851.614 đồng. Giao cho bà T3, anh B, chị H1 được quản lý, sử dụng diện tích đất 150m² và các tài sản trên đất; bà T3, anh B, chị H1 phải có nghĩa vụ ngang nhau thanh toán cho anh D tổng giá trị tài sản trên đất là 43.928.800 đồng.

13. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O tự nguyện không yêu cầu bà T3, anh B, chị H1 phải trả giá trị tài sản thừa kế được nhận là 1.636.200 đồng.

14. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H không yêu cầu anh D phải trả ½ giá trị tài sản bức tường xây 28,14m.

15. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông H, anh D, bà K, chị D1, bà S, ông G, chị D1, chị T1. Chị T2, chị P, chị Y1, chị O phải chịu án phí mỗi người là 13.491.096 đồng. Anh D chịu phần án phí của chị L, chị U, anh Đ1 mỗi người là 6.745.548 đồng và chịu phần án phí của chị M, chị L1 mỗi người là 26.982.193 đồng. Bà T3, anh B, chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia mỗi người là 15.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/01/2024, bị đơn anh D kháng cáo; ngày 25/01/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà K, chị T1, chị T kháng cáo đều với nội dung:

1. Xác định di sản thừa kế của 02 cụ là diện tích đất 811m², 01 cây hồng xiêm, 01 cây me, 01 cây dừa.

2. Chia công sức tôn tạo, trông nom, bảo quản di sản thừa kế cho anh D bằng 01 suất thừa kế của hàng thừa kế thứ nhất và chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có ngôi nhà thờ, giao cho anh D được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần thừa kế anh D được hưởng.

3. Yêu cầu những người thừa kế của 02 cụ phải trả cho anh D tiền đầu tư, xây dựng, tạo lập các tài sản trên đất tại vị trí họ được chia thừa kế và quy đổi giá trị ra bằng đất trả cho anh D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với toàn bộ kháng cáo của anh D, bà K, chị T1, chị T.

- *Bị đơn* giữ nguyên nội dung kháng cáo về việc xác định di sản thừa kế của 02 cụ là diện tích 811m²; chia hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có ngôi nhà thờ cho bị đơn và yêu cầu những người thừa kế của 02 cụ phải trả cho anh D chi phí tạo lập các tài sản trên đất tại vị trí họ được chia thừa kế, quy đổi ra đất để trả cho anh D. Thay đổi nội dung kháng cáo về chia công sức tôn tạo, trông nom, bảo quản di sản thừa kế cho anh D cho phù hợp với công sức thực tế của anh D.

- *Đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị T, bà K* giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; xác định cấp sơ thẩm chia đôi giá trị ngôi nhà cho anh D là không phù hợp vì phần anh D xây dựng thêm từ năm 2007 giá trị khấu hao sẽ ít hơn so với phần 02 cụ xây từ trước.

- *Bà T3 không nhất trí với toàn bộ kháng cáo của anh D, bà K, chị T1, chị T*, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D* đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh D, sửa bản án dân sự sơ thẩm về những vấn đề sau:

+ Xác định di sản thừa kế của cụ T5, cụ Q là toàn bộ diện tích 811m² đất vì nguồn gốc đất của 02 cụ có từ những năm 1968-1970 (trước thời điểm ông H kết hôn với bà T3) nên căn cứ vào quy định pháp luật và thực tế xác định không thể trừ đất 03 vào khối di sản này của 02 cụ.

+ Đề nghị tính công sức quản lý di sản của anh D cho phù hợp với thực tế theo quy định tại Điều 616,618 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 05 vì bố con anh D trực tiếp quản lý khối di sản của 02 cụ từ năm 1996 đến nay; chỉ nhờ ông M1 trông hộ khoảng 02 năm. Có nhiều lời khai của người làm chứng trong vụ án thể hiện anh D đã xây kè ao, công kiên cố và các công trình khác, làm đường đi vào di sản làm cho giá trị di sản tăng lên. Về chi phí tôn tạo sơ thẩm tính 86.678.404 đồng là chưa phù hợp, cần phải tính giá trị cao hơn.

+ Về việc chia hiện vật cho anh D tại vị trí có ngôi nhà: Anh D là người trực tiếp sửa chữa ngôi nhà và theo truyền thống con trưởng chết thì cháu trưởng sẽ thờ cúng tổ tiên. Thực tế hàng năm anh D đã thực hiện rất tốt việc thờ cúng, đã được nhiều người trong họ xác nhận.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh D, bà K, chị T1, chị T. Miễn án phí phúc thẩm cho những người kháng cáo theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, anh D thay đổi một phần nội dung kháng cáo nhưng không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận xem xét.

[1.2] Tại phiên tòa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có mặt người đại diện theo ủy quyền và có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận được Đơn đề nghị của chị Nguyễn Thị O thể hiện chị O chấm dứt ủy quyền với ông Nguyễn Kiều Đ4; muốn nhận thừa kế vắng hiện vật và trực tiếp tham gia tố tụng. Tuy nhiên chị O

xác định không kháng cáo và sau đó có đơn xin vắng mặt tại tất cả các phiên tòa. Xét thấy chị O không có kháng cáo và kháng cáo của anh D không liên quan đến đề nghị của chị O nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đề nghị này của chị O.

[2] Xem xét kháng cáo của anh D, bà K, chị T, chị T1:

[2.1] *Kháng cáo xác định di sản thừa kế của 02 cụ là diện tích đất 811m², 01 cây hồng xiêm, 01 cây me, 01 cây dứa:*

- Đối với di sản là quyền sử dụng đất: Các đương sự đều trình bày cụ Q và cụ T5 có tài sản chung là diện tích đất đo đạc thực tế 811m² có địa chỉ tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Việc này cũng phù hợp với xác minh tại UBND xã K thể hiện 02 cụ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A325879 do UBND tỉnh H cấp ngày 08/12/1992 mang tên cụ Nguyễn Văn T5 với tổng diện tích là 735m²; theo hồ sơ đo đạc năm 2008 diện tích là 818m² đất ở nông thôn đứng tên cụ Nguyễn Văn T5 và theo đo đạc hiện trạng thực tế là 811m². Sở dĩ có việc tăng giảm diện tích đất trên qua các thời kỳ là do công tác đo đạc, không có tranh chấp lấn chiếm gì. Trong tổng diện tích đất trên, UBND xã K và bà Nguyễn Thị N (Phó thôn P, xóm trưởng quản lý đất nông nghiệp của xóm) xác nhận gia đình cụ T5 có 250m² đất 03 bị trừ vào đất vườn cho 05 khẩu là cụ T5, cụ Q, bà T3, anh B, chị H1. Như vậy xác định mỗi khẩu bị trừ 50m² đất 03 vào đất vườn nên trong tổng số 811m² đất có 150m² đất vườn của bà T3, anh B, chị H1. Di sản còn lại của 02 cụ là $811\text{m}^2 - 150\text{m}^2 = 661\text{m}^2$ trị giá 7.007.700.000 đồng.

- Đối với di sản là những tài sản khác: Giai đoạn sơ thẩm các đương sự đều thống nhất ngoài quyền sử dụng đất, 02 cụ còn tài sản chung khác là 01 nhà cấp 4, 01 cây me, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây dứa, 01 cây hồng xiêm. Đối với nhà cấp 04 xác định anh D có sửa chữa ngôi nhà cụ thể việc xây dựng giữ nguyên móng cũ và phần tường cũ khoảng hơn 2m tính từ móng xây lên khoảng hơn 1m thì đổ mái bê tông và lợp ngói. Do Hội đồng định giá không thể bóc tách được giá trị từng phần trong căn nhà và anh D không cung cấp được chi phí cụ thể cho việc sửa chữa căn nhà nên Tòa án sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà = 68.196.000 đồng là của anh D là phù hợp.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của cụ Q và cụ T5 gồm có: Quyền sử dụng 661m² đất (300m² đất ở, 77.8m² đất vườn, 283.2m² đất ao và vườn thừa); $\frac{1}{2}$ nhà cấp 4; 01 bể nước; 01 giếng khơi; 01 cây dứa; 01 cây hồng xiêm; 01 cây me. Tổng giá trị di sản thừa kế của 02 cụ là 7.080.743.000 đồng. Do đó kháng cáo của anh D, bà K, chị T, chị T1 về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. *Kháng cáo chia công sức tôn tạo, trông nom, bảo quản di sản thừa kế cho anh D bằng một suất thừa kế và một khoản phù hợp với thực tế:*

- Về công sức tôn tạo: Theo lời khai của một số người làm chứng (bà Nguyễn Thị V1, ông Tô Văn T6) xác định anh D là người đã mua đất và thuê người đổ đất vào vườn, anh D trực tiếp thanh toán tiền cho họ. Do đó cấp sơ thẩm đã xác định công sức tôn tạo của anh D là 86.678.404 đồng (theo giá trị mà Hội đồng định giá xác định đất san lấp vườn), tương đương giá trị đất ở = 5.8m^2 (làm tròn 6m^2) là có căn cứ. Luật sư T4 đề nghị tính công sức tôn tạo cho anh D cao hơn số tiền 86.678.404 đồng nhưng không đưa ra căn cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

- Về công sức trông nom, bảo quản di sản thừa kế: Sau khi 02 cụ chết, các con của 02 cụ chưa bao giờ họp bàn thống nhất giao khối di sản cho ai quản lý; việc anh Dương cải t2, sửa chữa là do anh D tự nguyện làm; anh D không được xác định là người quản lý di sản theo quy định tại Điều 616 Bộ luật Dân sự. Xác minh tại địa phương và những người làm chứng tại địa phương (bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn X2) đều xác định sau khi gia đình ông H và cụ Q chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống có nhờ ông M1 (ở cùng thôn hiện đã chết) trông coi giúp, ông M1 chỉ quản lý thửa đất đó giúp một thời gian; ông L2, anh D không sống trên đất mà chỉ về thắp hương vào ngày rằm, lễ. Đối với đường bê tông 40m^2 , mương xây 27m^2 , cây trồng, bồn cây là của anh D làm nhưng nằm ngoài diện tích đất tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh D không có công sức trông nom, bảo quản di sản thừa kế.

Kháng cáo của anh D, bà K, chị T, chị T1 về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] *Xem xét về việc phân chia di sản thừa kế:*

Xác định di sản của cụ Q và cụ T1 để chia sau khi trừ 150m^2 đất vườn thừa của bà T3, chị H1, anh B; $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cấp 04 và 06m^2 công sức tôn tạo của anh D là: 655m^2 đất (trong đó có 294m^2 đất ở, $227,8\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, 120m^2 đất ao, $13,2\text{m}^2$ đất vườn thừa) và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cấp 4, 01 cây me, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây dừa, 01 cây hồng xiêm. Tổng giá trị di sản thừa kế là 6.994.065.000 đồng (làm tròn).

Cấp sơ thẩm đã xác định đúng diện, hàng, di sản thừa kế tuy nhiên về thời điểm mở thừa kế, chia di sản thừa kế là chưa chính xác. Hội đồng xét xử xác định lại như sau:

Năm 1995, cụ T5 chết, di sản của cụ T5 là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của cụ T5, cụ Q chia đều cho 06 suất thừa kế là cụ Q, ông L2, bà S, ông G, ông H và 04 con của ông V (chị Y1, chị P, chị O, chị T2). Cụ Q, ông L2, bà S, ông G, ông H mỗi

người được hưởng 582.838.700 triệu đồng. Chị Y1, chị P, chị O, chị T2 mỗi người được hưởng 145.709.700 đồng.

Năm 2006, ông L2 chết, di sản của ông L2 chia đều cho 09 suất thừa kế gồm cụ Q, bà K, chị T, anh D, chị D1, chị T1, chị L, chị U, anh Đ4 mỗi người được hưởng 64.760.000 đồng (làm tròn).

Di sản của cụ Q là $\frac{1}{2}$ tài sản chung với cụ T5 và được hưởng thừa kế từ cụ T5, ông L2, tổng là 4.144.630.900 đồng. Năm 2010, cụ Q chết, di sản của cụ Q chia đều cho 05 suất thừa kế là bà S, ông G, ông H, 04 con của ông V (chị Y1, chị P, chị O, chị T2) và 07 con của ông L2 (chị T, anh D, chị D1, chị T1, chị L, chị U, anh Đ4). Ông G, bà S, ông H mỗi người được hưởng 828.926.170 đồng. Chị Y1, chị P, chị O, chị T2 mỗi người được hưởng 207.231.550 đồng. Chị T, anh D, chị D1, chị T1, chị L, chị U, anh Đ4 mỗi người được hưởng 118.418.020 đồng.

Năm 2023, bà S chết, di sản thừa kế của bà S chia đều cho 02 con là chị L1 và chị M mỗi người được hưởng 705.882.430 đồng.

Như vậy tổng giá trị di sản thừa kế của mỗi người được hưởng như sau: Ông H, ông G mỗi người hưởng 1.411.765.000 đồng (làm tròn) (trong đó có 59.36m² đất ở, 46m² đất vườn, 2.67m² đất vườn thừa, 24.22m² ao còn lại là giá trị của những di sản khác); chị Y1, chị P, chị O, chị T2 mỗi người được hưởng 352.942.000 đồng (làm tròn) (trong đó có 14.84m² đất ở, 11.5m² đất vườn, 6.06m² ao và 0.67m² đất vườn thừa còn lại là giá trị của những di sản khác); chị T, anh D, chị D1, chị T1, chị L, chị U, anh Đ4 mỗi người được hưởng 183.178.000 đồng (làm tròn) (trong đó có 7.72 m² đất ở, 5.97m² đất vườn, 3.14m² ao và 0.34m² đất vườn thừa còn lại là giá trị của những di sản khác); chị L1, chị M mỗi người được hưởng 705.882.430 đồng (trong đó có 29.68m² đất ở, 23m² đất vườn, 12.1m² ao và 1.33m² đất vườn thừa còn lại là giá trị của những di sản khác); bà K được hưởng 64.760.000 đồng (làm tròn) (trong đó có 2.74m² đất ở, 2.01m² đất vườn, 1.14m² ao và 0.14m² đất vườn thừa còn lại là giá trị của những di sản khác).

[2.4] Kháng cáo chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại vị trí có ngôi nhà thờ và giao cho anh D toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần thừa kế anh D được hưởng.

Theo phân chia hiện vật là đất của cấp sơ thẩm là giao phần đất có ngôi nhà cấp 04 cho ông H, ông G và 04 con của ông V; giao phần đất không có ngôi nhà cho anh D quản lý, sử dụng. Xét thấy phần đất được chia cho nhóm của ông H gồm có 03 suất thừa kế đều là con trai của 02 cụ trong khi đó anh D chỉ được hưởng chưa đến 02 suất thừa kế (gồm phần của bà S và của ông L2 trừ đi phần của chị D1). Hơn nữa ông H, ông G là con trai còn anh D chỉ là cháu nội của cụ

T5, cụ Q. Thời điểm các con của hai cụ xây dựng gia đình ra ở riêng thì chỉ có ông H ở cùng hai cụ. Các đương sự đều không sinh sống tại địa phương, không ở trên đất và đều có nơi ở ổn định ở những nơi khác. Do đó cấp sơ thẩm giao cho ông H, ông G và 04 con của ông V phân đất có căn nhà để cùng quản lý, sử dụng là phù hợp. Nên kháng cáo của anh D, bà K, chị T, chị T1 về nội dung này cũng không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Chia bằng hiện vật là đất cụ thể như sau: Xét thấy cấp sơ thẩm đã chia hiện vật là phù hợp nên Hội đồng xét xử giữ nguyên việc phân chia hiện vật là đất cho các đương sự. Tuy nhiên do kỹ phần mỗi đương sự được hưởng có sự chênh lệch nên sửa lại nghĩa vụ thanh toán giữa các đương sự như sau:

[2.5.1] Đối với phần đất giao cho ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O (Viết tắt là nhóm của ông H) quản lý sử dụng 393m² đất trị giá 4.149.300.000 đồng và các tài sản trên đất trị giá 245.629.084 đồng (trong đó di sản thừa kế là 70.316.000 đồng và tài sản của anh D là 175.313.084 đồng): Ông H, ông G mỗi người phải thanh toán cho anh D giá trị tài sản trên đất là 58.437.700 đồng; chị T2, chị P, chị Y1, chị O mỗi người phải thanh toán cho anh D giá trị tài sản trên đất là 14.609.400 đồng.

[2.5.2] Đối với phần đất giao cho anh D quản lý, sử dụng là 268m² đất trị giá 2.858.400.000 đồng và các tài sản trên đất trị giá 36.170.548 đồng: Anh D phải trả giá trị phần di sản cho chị D1 là 183.106.400 đồng (làm tròn) và cho nhóm của ông H tổng là 14.027.400 đồng (làm tròn), cụ thể: trả cho ông H và ông G mỗi người 4.675.800 đồng, trả cho các chị T2, chị P, chị Y1, chị O mỗi người 1.169.000 đồng (làm tròn).

[2.5.3] Đối với phần đất giao cho bà T3, anh B, chị H1 được quản lý, sử dụng 150m² trị giá 900.000.000 đồng và các tài sản trên đất trị giá 45.565.000 đồng (trong đó di sản thừa kế là 2.727.000 đồng và tài sản của anh D là 42.838.000 đồng): Bà T3, anh B, chị H1 phải trả cho anh D giá trị di sản và tài sản trên đất là 43.842.000 đồng (làm tròn); trả cho chị D1 giá trị di sản thừa kế là 71.600 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của nhóm ông H không yêu cầu bà T3, anh B, chị H1 phải trả giá trị di sản thừa kế là 1.651.400 đồng (làm tròn).

[2.6]. Kháng cáo yêu cầu những người thừa kế của 02 cụ phải trả cho anh D tiền đầu tư, xây dựng, tạo lập các tài sản trên đất tại vị trí họ được chia thừa kế và quy đổi bằng đất.

Cấp sơ thẩm và tại mục [2.5] nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuyên buộc những đương sự nào ở trên phần đất có tài sản do anh D tạo lập, xây dựng phải trả bằng giá trị tiền cho anh D là phù hợp. Mặt khác tổng số kỹ phần anh D được chia và của những người khác nhường lại cho anh D (tính cả 6m² công sức tôn tạo = 86.678.404 đồng) là 2.662.271.404 đồng ít hơn giá trị phần

đất cấp sơ thẩm chia hiện vật cho anh D là 2.858.400.000 đồng. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh D, bà K, chị T, chị T1 về việc quy đổi giá trị tài sản anh D tạo lập ra bằng đất để trả cho anh D.

[2.5] Về án phí:

[2.5.1] Án phí sơ thẩm: Do phần di sản thừa kế của các đương sự được hưởng có sự chênh lệch so với cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí như sau: Đối với ông H, ông G, bà K, anh D, chị D1, chị T1, chị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Những đương sự còn lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, cụ thể: Chị T2, chị P, chị Y1, chị O mỗi người phải chịu 17.647.000 đồng; anh D phải chịu án phí của chị L, chị U, anh Đ4, chị M, chị L1 tổng là 91.947.000 đồng.

[2.5.2] Án phí phúc thẩm: Anh D, bà K, chị T1, chị T kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[2.6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Văn D. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn T5 và Nguyễn Thị Q theo quy định pháp luật.

2. Xác định diện, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn T5 chết năm 1995, người hưởng di sản của cụ T5 là cụ Q, ông L2, bà S, ông G, ông H, 04 con ông V (chị Y1, chị P, chị O, chị T2). Ông L2 chết năm 2006, người hưởng di sản của ông L2 là cụ Q, bà K, chị T, anh D, chị D1, chị T1, chị L, chị U, anh Đ4. Cụ Q chết năm 2010, người hưởng di sản của cụ Q là bà S, ông G, ông H, 07 con của ông L2 (chị T, anh D, chị D1, chị

T1, chị L, chị U, anh Đ4) và 04 con của ông V (chị Y1, chị P, chị O, chị T2). Bà S chết năm 2023, người hưởng di sản của bà S là chị L1, chị M.

3. Xác định trong tổng số 811m² đất tại thửa số 203, tờ bản đồ số 24 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương có 150m² đất vườn thừa là của bà T3, anh B, chị H1; mỗi người được 50m² đất vườn thừa trị giá 300.000.000 đồng.

4. Xác định di sản của cụ T5, cụ Q bao gồm: Diện tích đất 661m² (trong đó có 300m² đất ở, 227,8 m² đất trồng cây lâu năm, 120m² đất ao, 13,2m² đất vườn thừa) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ 24 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất là ½ giá trị nhà cấp 4, 01 cây me, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây dừa, 01 cây hồng xiêm. Tổng giá trị di sản thừa kế là 7.080.743.000 đồng.

5. Xác định công sức tôn tạo đất của anh D là 86.678.404 đồng. Tính ra giá trị đất = 5.8m² (làm tròn là 6m²) đất ở.

6. Di sản thừa kế của cụ T5, cụ Q sau khi trừ đi công sức tôn tạo của anh D để phân chia là: Diện tích đất 655m² (trong đó có 294m² đất ở, 227,8 m² đất trồng cây lâu năm, 120m² đất ao, 13,2m² đất vườn thừa), ½ giá trị nhà cấp 4, 01 cây me, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây hồng xiêm, 01 cây dừa. Tổng giá trị là 6.994.065.000 đồng (làm tròn). Mỗi kỹ phần được hưởng như sau:

- Ông H, ông G mỗi người hưởng 1.411.765.000 đồng (làm tròn); chị Y1, chị P, chị O, chị T2 mỗi người được hưởng 352.942.000 đồng (làm tròn);

- Chị T, anh D, chị D1, chị T1, chị L, chị U, anh Đ4 mỗi người được hưởng 183.178.000 đồng (làm tròn); chị L1, chị M mỗi người được hưởng 705.883.000 đồng (làm tròn); bà K được hưởng 64.760.000 đồng (làm tròn).

7. Chấp nhận sự tự nguyện của bà K, chị L, chị T, chị T1, chị U, anh Đ4, chị L1, chị M tặng cho toàn bộ kỹ phần được hưởng cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng và không yêu cầu anh D phải thanh toán giá trị tương đương bằng tiền. Tổng số kỹ phần anh D được nhận là 2.575.592.000 đồng (làm tròn).

8. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T2, chị P, chị Y1, chị O, ông H, ông G đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất và giao chung cho các ông, các chị cùng quản lý, sử dụng. Tổng số kỹ phần được nhận là 4.235.295.000 đồng (làm tròn).

9. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H không yêu cầu anh D phải trả 1/2 giá trị tài sản là tường xây 28,14m.

10. Xác định tiền mua nguyên vật liệu hoàn thiện nhà mái bằng cho anh D = ½ giá trị ngôi nhà = 68.196.000 đồng.

11. Xác định tiền xây dựng hệ thống mương thoát nước phía trước nhà, tiền mua nguyên vật liệu kè ao, tiền mua nguyên vật liệu xây dựng công trình phụ như nhà vệ sinh, sân, bể nước, tiền mua nguyên vật liệu xây dựng 1 số tường bao

quanh thửa đất, các cây trồng trên đất là của anh D. Nếu thửa kế nào được phân chia vào tài sản trên sẽ phải trả giá trị tài sản cho anh D.

12. Chia bằng hiện vật là đất cụ thể như sau:

12.1. Giao cho ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O được quản lý sử dụng diện tích đất 393m² (trong đó có 180m² đất ở, 65,9m² đất ao, 114,2 m² đất trồng cây lâu năm, 32,9m² đất vườn thừa) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 24 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm A2, A1, B1, B4, A2 trên sơ đồ kèm theo bản án. Ông H, ông G mỗi người phải trả cho anh D giá trị tài sản trên đất là 58.437.700 đồng; chị T2, chị P, chị Y1, chị O mỗi người phải trả cho anh D giá trị tài sản trên đất là 14.609.400 đồng.

12.2. Giao cho anh D được quản lý, sử dụng diện tích đất là 268m² (trong đó có 120m² đất ở, 34,4m² đất ao, 113,6m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 24 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm B3, B2, A4, A3, B3 trên sơ đồ kèm theo bản án. Anh D phải trả giá trị di sản cho chị D1 là 183.106.400 đồng (làm tròn) và trả giá trị di sản cho ông H, ông G mỗi người 4.675.800 đồng; chị T2, chị P, chị Y1, chị O mỗi người 1.169.000 đồng.

12.3. Giao cho bà T3, anh B, chị H1 được quản lý, sử dụng diện tích đất 150m² (trong đó có 19,7m² đất ao, 130,3m² đất vườn thừa) tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 24 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm B1, B4, B3, B2, A5, B1 trên sơ đồ kèm theo bản án. Bà T3, anh B, chị H1 phải có nghĩa vụ ngang nhau thanh toán cho anh D giá trị tài sản và giá trị di sản thừa kế trên đất là 43.842.000 đồng (làm tròn); chị D1 giá trị di sản thừa kế trên đất là 71.600 đồng.

13. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O tự nguyện không yêu cầu bà T3, anh B, chị H1 phải trả giá trị tài sản thừa kế được nhận là 1.651.400 đồng (làm tròn).

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án ông H, ông G, chị T2, chị P, chị Y1, chị O, anh D, bà T3, anh B, chị H1 được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

14. Về án phí:

14.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông H, anh D, bà K, chị D1, ông G, chị T1, chị T.

Chị T2, chị P, chị Y1, chị O mỗi người phải chịu 17.647.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh D phải chịu phần án phí của chị L, chị U, anh Đ4 mỗi người là 9.159.000 đồng và chịu phần án phí của chị M, chị L1 mỗi người là 32.235.000 đồng.

Bà T3, anh B, chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia mỗi người là 15.000.000 đồng.

14.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho anh D, bà K, chị T, chị T1.

15. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

16. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 29/5/2024.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Đương sự;
- Người bảo vệ QLHP cho đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Bùi Đăng Huy